

Số: 1086 /PVCFC-IR  
V/v báo cáo tài chính quý 2/2022.

Cà Mau, ngày 26 tháng 07 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Mã chứng khoán: DCM

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ

Bất thường (24h)

Bất thường (72h)

Yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2022 (trước kiểm toán) của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau [www.pvcfc.com.vn](http://www.pvcfc.com.vn), mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 26/07/2022.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

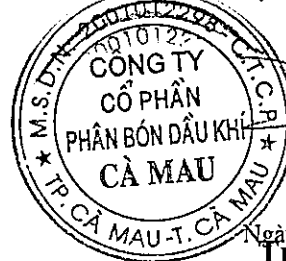
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

**Đính kèm:**

- BCTC riêng quý 2/2022;
- BCTC hợp nhất quý 2/2022;

**NGƯỜI ĐƯỢC UQC BTT  
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ  
Ngày: 25/07/2022 10:18  
Trần Mỹ



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 1085/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu  
nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2022 so với quý 2  
năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2022 so với quý 2 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu quý 2 năm 2022	Số liệu quý 2 năm 2021	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2022 so với năm 2021		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
<b>Báo cáo tài chính riêng</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.114,43	318,87	795,56	249,49%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.035,73	293,94	741,79	252,36%	
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.118,32	322,81	795,52	246,44%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.039,10	296,85	742,25	250,04%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 2 năm 2022 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Giá phân bón trong quý 2/2022 có giảm so với quý 1/2022 nhưng vẫn neo ở mức cao. Riêng giá bán bình quân sản phẩm Ure quý 2/2022 cao hơn 79% so với cùng kỳ làm cho doanh thu bán hàng của công ty mẹ tăng hơn 66%.

- Các yếu tố chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, quản lý đều tăng do biến động giá nguyên liệu đầu vào tăng. Tuy nhiên nhờ giá phân bón thuận lợi làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất tăng tương ứng 252,36% và 250,04% so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2022.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU  
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>10.799.747.110.299</b>	<b>7.276.291.649.429</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>1.996.496.136.466</b>	<b>427.652.730.904</b>
1. Tiền	111		846.496.136.466	427.652.730.904
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.150.000.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>5.212.000.000.000</b>	<b>4.362.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.212.000.000.000	4.362.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>924.420.916.328</b>	<b>187.458.077.176</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	748.327.187.261	44.653.507.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	111.977.907.040	86.006.714.411
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	101.605.616.795	94.287.650.528
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.489.794.768)	(37.489.794.768)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>2.556.256.283.030</b>	<b>2.204.077.707.734</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.556.256.283.030	2.204.077.707.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>110.573.774.475</b>	<b>95.103.133.615</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	53.041.605.292	41.798.660.110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.776.843.116	52.802.271.176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	755.326.067	502.202.329
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>3.128.077.211.268</b>	<b>3.795.829.685.496</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.725.523.695.198</b>	<b>3.405.623.289.945</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.693.375.843.610	3.366.688.086.806
- Nguyên giá	222		15.113.583.451.391	15.104.050.606.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.420.207.607.781)	(11.737.362.519.790)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	32.147.851.588	38.935.203.139
- Nguyên giá	228		155.361.996.683	153.100.963.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(123.214.145.095)	(114.165.760.388)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>107.885.991.806</b>	<b>66.117.926.735</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		107.885.991.806	66.117.926.735
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>294.664.524.264</b>	<b>324.085.468.816</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	293.200.492.301	310.558.758.401
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.464.031.963	13.526.710.415
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>13.927.824.321.567</b>	<b>11.072.121.334.925</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.929.884.035.465</b>	<b>3.594.024.059.539</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.237.004.798.746</b>	<b>3.186.610.542.693</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.035.054.387.126	794.797.289.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	256.427.178.241	285.547.357.483
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	33.814.288.293	94.738.342.896
4. Phải trả người lao động	314		95.076.128.103	187.588.949.913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	800.145.438.982	553.156.963.463
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	343.910.522.541	386.497.523.838
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	472.711.268.886	689.162.951.336
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	35.923.186.437	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		163.942.400.137	195.121.164.403
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>692.879.236.719</b>	<b>407.413.516.846</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.762.626.032	2.676.343.532

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		691.116.610.687	404.737.173.314
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>9.997.940.286.102</b>	<b>7.478.097.275.386</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>9.997.940.286.102</b>	<b>7.478.097.275.386</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.731.533.100.722	965.858.273.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.940.058.265.190	1.187.985.397.644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.183.261.660.101	106.429.344.547
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.756.796.605.089	1.081.556.053.097
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		28.683.500.190	26.588.184.510
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>			<b>13.927.824.321.567</b>	<b>11.072.121.334.925</b>

Cà Mau, ngày 22 tháng 7 năm 2022

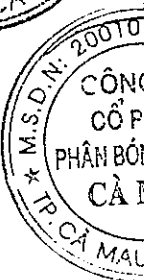


**HUỖNH THỊ NGỌC HÀ**  
Kế toán tổng hợp

**ĐINH NHƯ CƯỜNG**  
Kế toán trưởng

**LÊ NGỌC MINH TRÍ**  
Phó Tổng Giám đốc

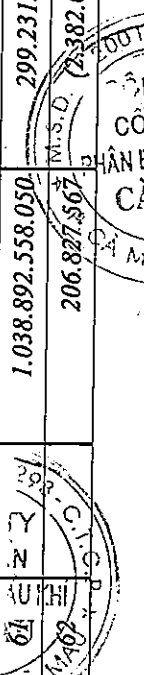


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	4.145.391.286.564	2.504.725.178.985	8.428.346.094.659	4.436.422.601.160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	61.590.115.381	141.161.887.880	269.745.853.560	200.106.478.361
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.083.801.171.183	2.363.563.291.105	8.158.600.241.099	4.236.316.122.799
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.730.483.278.716	1.836.031.861.875	4.828.494.494.438	3.441.467.445.695
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.353.317.892.467	527.531.429.230	3.330.105.746.661	794.848.677.104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	64.962.766.951	34.325.944.987	134.337.603.473	70.116.354.569
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	13.118.466.287	6.589.013.853	32.876.201.749	15.771.054.710
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.377.225.061	1.864.297.464	7.578.698.317	5.348.304.412
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	121.305.958.901	74.546.505.167	299.276.317.043	155.468.124.847
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	183.407.538.857	157.967.459.188	426.619.764.189	211.180.209.254
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
10. {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.100.448.695.373	322.754.396.009	2.705.671.067.153	482.545.642.862
11. Thu nhập khác	31	VI.08	19.326.493.985	865.515.017	22.177.455.624	2.592.273.486
12. Chi phí khác	32	VI.09	1.451.273.148	814.816.711	3.471.616.132	929.741.800
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.875.220.837	50.698.306	18.705.839.492	1.662.531.686
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.118.323.916.210	322.805.094.315	2.724.376.906.645	484.208.174.548
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	79.224.530.593	25.150.286.452	155.926.212.629	31.718.971.188
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	805.681.978	12.062.678.452	4.293.423.226
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.039.099.385.617	296.849.125.885	2.556.388.015.564	448.195.780.134
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ			1.038.892.558.050	299.231.174.686	2.553.718.227.951	445.906.487.945
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			206.827.867	288.204.801	2.669.787.613	2.289.292.189


  
 M.S.D. (2382.048.801)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	2	3	4	5	6	7
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.875	250	4.755	767
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau, ngày 22 tháng 7 năm 2022

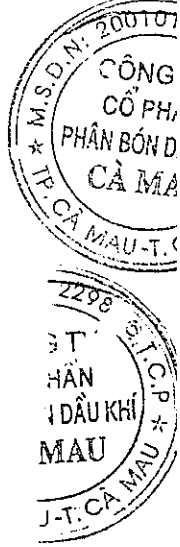


*[Handwritten signature]*

**HUỶNH THỊ NGỌC HÀ**  
Kế toán tổng hợp

**ĐÌNH NHƯ CƯỜNG**  
Kế toán trưởng

**LE NGỌC MINH TRÍ**  
Phó Tổng Giám đốc





CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU  
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÕ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.724.376.906.645	484.208.174.548
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		691.001.019.396	677.938.365.322
- Các khoản dự phòng	03		35.923.186.437	104.620.710.701
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.133.934.499)	(1.213.357.192)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(105.423.690.145)	(57.524.154.842)
- Chi phí lãi vay	06		7.578.698.317	5.348.304.412
- Các khoản điều chỉnh khác	07		301.956.372.101	53.364.416.311
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.654.278.558.252	1.266.742.459.260
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(768.360.008.889)	62.827.196.817
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(352.178.575.296)	(51.646.590.023)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		346.679.901.287	507.250.290.868
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.527.217.870)	30.901.218.776
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.203.364.084)	(8.855.458.400)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(212.763.810.243)	(36.466.305.766)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(74.771.518.381)	(72.943.436.470)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.578.153.964.776</b>	<b>1.697.809.375.062</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(30.688.806.403)	(76.494.413.074)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.880.000.000.000)	(2.500.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.030.000.000.000	1.870.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		88.518.094.806	51.909.568.537
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(792.170.711.597)</b>	<b>(654.584.844.537)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.392.118.815.212	480.628.347.066
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.609.484.215.162)	(873.850.184.348)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54.055.000)	(43.880.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(217.419.454.950)</b>	<b>(393.265.717.782)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.568.563.798.229</b>	<b>649.958.812.743</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>427.652.730.904</b>	<b>509.995.350.873</b>

33 - C.T.C.P.  
MAU

2001  
BỘ  
CỔ  
PHÂN BÓN  
DẦU KHÍ  
CÀ  
MAU

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		279.607.333	(395.742.808)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	1.996.496.136.466	1.159.558.420.808

Cà Mau, ngày 22 tháng 7 năm 2022

*ngà*

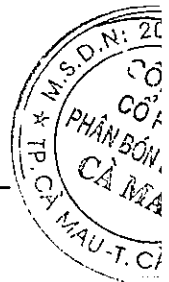
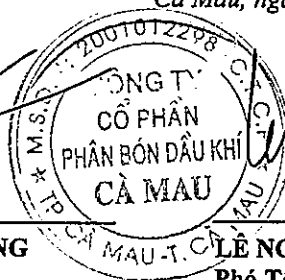
HUỲNH THỊ NGỌC HÀ  
Kế toán tổng hợp

*Đinh Như Cường*

ĐINH NHƯ CƯỜNG  
Kế toán trưởng

*Lê Ngọc Minh Trí*

LÊ NGỌC MINH TRÍ  
Phó Tổng Giám đốc





Lô D, KCN phường 1, Ngô Quyền, phường 1, TP. Cà Mau, Cà Mau

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/06/2022 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

### 6. Cấu trúc doanh nghiệp:

#### a. Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

#### b. Chi nhánh:

1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

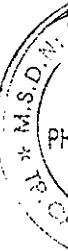
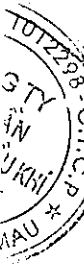
### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.



Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

## **2. Hợp nhất báo cáo**

Năm 2022, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

## **IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**

### **1. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

### **2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **4. Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở

PHOTO  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
CÁI M  
TRAU

địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

## 6. Các khoản đầu tư

**Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

## 7. Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu*

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

## 8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

## 9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2008  
TY  
VN  
AUKH  
IU  
CAM

## **10. Ghi nhận doanh thu**

### **a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

### **b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

## **11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

## **12. Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh

nghiệp với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2022 là năm thứ bảy Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

### 13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### 15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý II/2022, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý II/2022 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

## V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	2.042.923.364	1.440.926.639
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	844.453.213.102	426.211.804.265
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.150.000.000.000	-
	<b>1.996.496.136.466</b>	<b>427.652.730.904</b>

**V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2022		01/01/2022			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	5.212.000.000.000	5.212.000.000.000		4.362.000.000.000	4.362.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.212.000.000.000	5.212.000.000.000		4.362.000.000.000	4.362.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

<b>V.03 Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>748.327.187.261</b>	<b>44.653.507.005</b>
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Trường Hải	-	26.494.200.000
Công ty TNHH XNK Hiệp Loan	7.925.000.000	-
SAMSUNG C&T CORPORATION	736.559.460.000	-
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	-	13.485.171.197
Các khách hàng khác	3.842.727.261	4.674.135.808
	<b>748.327.187.261</b>	<b>44.653.507.005</b>

<b>V.04 Các khoản trả trước cho người bán</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Hưng Thanh	-	41.220.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Trang Trại Việt	4.850.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	2.950.233.939	3.625.959.690
Công ty CP TM & DV KT Khoan Dầu Khí PVD	5.200.341.912	-
Lê Văn Dũng	16.000.000.000	-
Cty CP Hóa Phẩm DK DMC-Miền Trung	8.467.726.614	-
Công ty TNHH TMDV Vận Tài Hồng Vân	-	6.675.000.000
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	-	3.195.137.850
Saipem S.P.A	9.352.122.300	-
Công ty TNHH Phân bón Golhar	4.168.685.000	-
Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	-	2.838.903.210
Các nhà cung cấp khác	60.988.797.275	23.451.713.661
	<b>111.977.907.040</b>	<b>86.006.714.411</b>

<b>V.05 Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>01/01/2022</b>	<b>Dự phòng</b>
Thuế NTNN tạm nộp đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài	43.228.523.461	(37.461.292.602)	43.228.523.461	(37.461.292.602)
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	51.552.246.576	-	34.651.095.889	
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	13.048.564.000	
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	5.676.742.700	-	1.637.232.000	
Ký cược, ký quỹ	115.000.000	-	115.000.000	
Phải thu khác	1.033.104.058	(28.502.166)	1.607.235.178	(28.502.166)
	<b>101.605.616.795</b>	<b>(37.489.794.768)</b>	<b>94.287.650.528</b>	<b>(37.489.794.768)</b>

**V.06 Hàng tồn kho**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	257.175.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	565.394.797.764	-	552.533.261.985	-
Công cụ, dụng cụ	18.611.939.227	-	27.062.487.559	-
Chi phí SXKD dở dang	174.096.203.644	-	160.079.078.793	-
Thành phẩm	1.273.828.912.599	-	745.954.663.375	-
Hàng hóa	524.324.429.796	-	461.273.216.022	-
	<b>2.556.256.283.030</b>	-	<b>2.204.077.707.734</b>	-

V.07 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	3.870.983.915.616	11.000.174.748.191	80.328.283.678	93.193.685.296	59.369.973.815	15.104.050.606.596
Mua trong năm	-	2.005.907.173	1.123.109.091	1.888.340.829	-	5.017.357.093
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	4.515.487.702	-	-	-	4.515.487.702
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	<b>3.870.983.915.616</b>	<b>11.006.696.143.066</b>	<b>81.451.392.769</b>	<b>95.082.026.125</b>	<b>59.369.973.815</b>	<b>15.113.583.451.391</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	2.894.220.840.747	8.696.644.176.433	62.610.827.476	65.195.329.003	18.691.346.131	11.737.362.519.790
Khấu hao trong năm	167.950.930.092	510.320.320.105	1.900.098.428	2.604.313.832	69.425.534	682.845.087.991
Tại ngày 30/06/2022	<b>3.062.171.770.839</b>	<b>9.206.964.496.538</b>	<b>64.510.925.904</b>	<b>67.799.642.835</b>	<b>18.760.771.665</b>	<b>12.420.207.607.781</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2022	976.763.074.869	2.303.530.571.758	17.717.456.202	27.998.356.293	40.678.627.684	3.366.688.086.806
Tại ngày 30/06/2022	<b>808.812.144.777</b>	<b>1.799.731.646.528</b>	<b>16.940.466.865</b>	<b>27.282.383.290</b>	<b>40.609.202.150</b>	<b>2.693.375.843.610</b>

**V.08 Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	22.194.885.567	14.080.000.000	116.826.077.960	153.100.963.527
Mua sắm trong năm	-	529.100.000	1.731.933.156	2.261.033.156
Tại ngày 30/06/2022	<b>22.194.885.567</b>	<b>14.609.100.000</b>	<b>118.558.011.116</b>	<b>155.361.996.683</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	8.860.538.382	14.080.000.000	91.225.222.006	114.165.760.388
Khấu hao trong năm	638.036.486	44.454.064	8.365.894.157	9.048.384.707
Tại ngày 30/06/2022	<b>9.498.574.868</b>	<b>14.124.454.064</b>	<b>99.591.116.163</b>	<b>123.214.145.095</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2022	13.334.347.185	-	25.600.855.954	38.935.203.139
Tại ngày 30/06/2022	<b>12.696.310.699</b>	<b>484.645.936</b>	<b>18.966.894.953</b>	<b>32.147.851.588</b>

**V.09 Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
Xây dựng cơ bản dở dang		
Tối ưu HE thiết bị chuyển hoá CO nhiệt độ thấp LTS	9.340.090.047	-
Dự án nhà máy khí hoá than	1.026.159.304	-
Hệ thống thu hồi MP vent gas	-	4.515.487.702
Nhà máy sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	15.125.507.539	13.369.078.535
Dự án Cải hoán và Cung cấp CO2	65.292.201.304	35.991.722.935
Các công trình khác	17.102.033.612	12.241.637.563
	<b>107.885.991.806</b>	<b>66.117.926.735</b>

010  
ÔNG  
CỔ PH  
BÓN  
À M  
4U-T

<b>V.10 Chi phí trả trước</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
a) Ngắn hạn	<b>53.041.605.292</b>	<b>41.798.660.110</b>
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	13.771.126.007	13.324.792.803
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	4.957.748.857	10.537.220.024
Công cụ, dụng cụ	11.893.007.810	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.419.722.618	17.936.647.283
b) Dài hạn	<b>293.200.492.301</b>	<b>310.558.758.401</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.181.791.599	2.591.739.928
Công cụ, dụng cụ	29.647.070.773	45.048.667.541
Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.312.157.474	1.858.878.477
	<b>346.242.097.593</b>	<b>352.357.418.511</b>

<b>V.11 Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>30/06/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	737.063.170.397	737.063.170.397	423.982.939.595	423.982.939.595
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	62.144.133.993	62.144.133.993	55.878.041.576	55.878.041.576
Công ty TNHH Bô Công Anh Sài Gòn	4.549.853.000	4.549.853.000	9.129.793.000	9.129.793.000
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	-	-4.859.500.000	4.859.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	11.359.086.975	11.359.086.975	8.506.084.068	8.506.084.068
Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	-	-	12.536.986.000	12.536.986.000
Cty cổ phần đào tạo kỹ thuật PVD	10.950.636.843	10.950.636.843	-	-
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTC	20.077.276.808	20.077.276.808	19.494.639.698	19.494.639.698
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	15.040.516.086	15.040.516.086	179.300.000	179.300.000
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	35.803.035.000	35.803.035.000	-	-
Cty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	4.735.672.400	4.735.672.400	-	-
Các đối tượng khác	133.331.005.624	133.331.005.624	260.230.005.424	260.230.005.424
	<b>1.035.054.387.126</b>	<b>1.035.054.387.126</b>	<b>794.797.289.361</b>	<b>794.797.289.361</b>

<b>V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	109.171.040.000	-
CHHUN SOK AN CO., LTD	14.569.250.632	-
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., LTD	-	10.946.234.396
Công ty TNHH Hữu Thành I	1.321.614.100	8.976.989.100
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	18.724.684.999	29.706.589.514
Công ty TNHH Út Nữ	3.286.005.400	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	25.201.738.240	161.449.115.240
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn	8.310.000.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Kim Hoàng	31.632.500.000	-
Các đối tượng khác	44.210.344.870	74.468.429.233
	<b>256.427.178.241</b>	<b>285.547.357.483</b>



V.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế nhập khẩu	-	191.119.392	351.837.762	160.718.370
Tiền thuế đất	397.346.605	192.230.503	192.230.503	397.346.605
Thuế khác	-	-	92.405.368	92.405.368
	<b>502.202.329</b>	<b>383.349.895</b>	<b>636.473.633</b>	<b>755.326.067</b>
b) Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	393.705.130	1.398.756.622	1.697.049.224	95.412.528
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		1.193.741.917	1.193.741.917	-
Thuế xuất khẩu		174.290.003.021	174.290.003.021	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.122.729.515	155.926.212.629	212.763.810.243	29.285.131.901
Thuế tài nguyên	216.306.450	1.319.467.800	1.314.158.250	221.616.000
Thuế thu nhập cá nhân	8.001.497.801	49.823.021.047	53.612.390.984	4.212.127.864
Thuế khác	4.104.000	1.341.433.075	1.345.537.075	-
	<b>94.738.342.896</b>	<b>385.292.636.111</b>	<b>446.216.690.714</b>	<b>33.814.288.293</b>

V.14 Chi phí phải trả	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	<b>800.145.438.982</b>	<b>553.156.963.463</b>
Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	411.202.264.236	19.019.656.275
+ Thuế GTGT không được khấu trừ tiền khí tháng 3/2022	411.202.264.236	19.019.656.275
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	34.118.666.610	295.317.116.756
Lãi vay	665.158.534	1.287.604.929
Chiết khấu thương mại	269.745.853.560	199.515.410.195
Chi phí quảng cáo	20.124.182.793	26.693.725.725
Chi phí ASXH	16.668.693.294	-
Chi phí phải trả khác	47.620.619.955	11.323.449.583
	<b>800.145.438.982</b>	<b>553.156.963.463</b>

V.15 Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	<b>343.910.522.541</b>	<b>386.497.523.838</b>
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
+ Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính t	49.897.065.571	49.897.065.571
+ Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Quỹ thưởng an toàn	15.291.672.723	6.572.097.546
Kinh phí công đoàn	885.657.757	1.084.145.917
Bảo hiểm xã hội	1.947.756.333	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.032.117.008	1.773.807.531
Phải trả Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	261.059.472.455	261.059.472.455
Phải trả ngắn hạn khác	4.842.432.836	60.156.586.960
	<b>343.910.522.541</b>	<b>386.497.523.838</b>

V.16 Vay và nợ thuế tài chính	30/06/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	403.551.731.550	403.551.731.550	1.393.032.532.712	1.543.594.801.162	554.114.000.000	554.114.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	69.159.537.336	69.159.537.336	-	65.889.414.000	135.048.951.336	135.048.951.336
Vay dài hạn	1.762.626.032	1.762.626.032	812.910.000	1.726.627.500	2.676.343.532	2.676.343.532
	<b>474.473.894.918</b>	<b>474.473.894.918</b>	<b>1.393.845.442.712</b>	<b>1.611.210.842.662</b>	<b>691.839.294.868</b>	<b>691.839.294.868</b>

## I. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau:

(i) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp

dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,7%/năm.

Ngoài ra trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 30 tháng 06 năm 2022 dư nợ VCB là 17,440,896.89 USD lãi suất tương ứng là 1,6%/năm.

## II. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam:

1. Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân N.Humate +Te. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chi lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sản xuất cho vay do bên vay quy định.

2. Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

V.17. Dự phòng phải trả	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ	35.923.186.437.	-

## V.18 Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>5.294.000.000.000</b>

b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	4	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2021	5.294.000.000.000	3.665.420.000	418.967.418.595	583.467.405.249	26.347.426.104	6.326.447.669.948
Lãi trong năm				445.906.487.945	2.289.292.189	448.195.780.134
Trích quỹ Đầu tư phát triển			133.984.211.922	(133.984.211.922)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(40.071.020.890)	(544.191.615)	(40.615.212.505)
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020				528.642.500		528.642.500
Số dư tại ngày 30/06/2021	5.294.000.000.000	3.665.420.000	552.951.630.517	855.847.302.882	28.092.526.678	6.734.556.880.077
Số dư tại ngày 01/01/2022	5.294.000.000.000	3.665.420.000	965.858.273.232	1.187.985.397.644	26.588.184.510	7.478.097.275.386
Lãi trong năm				2.553.718.227.951	2.669.787.613	2.556.388.015.564
Trích quỹ Đầu tư phát triển			765.674.827.490	(765.674.827.490)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(36.525.742.915)	(574.471.933)	(37.100.214.848)
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021				555.210.000		555.210.000
Số dư tại ngày 30/06/2021	5.294.000.000.000	3.665.420.000	1.731.533.100.722	2.940.058.265.190	28.683.500.190	9.997.940.286.102

	30/06/2022	01/01/2022
<b>c) Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

	30/06/2022	01/01/2022
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>		
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty mẹ	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%	48,97%

**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:**

	30/06/2022	01/01/2022
Tổng tài sản	54.902.347.165	50.019.678.627
Tổng nợ phải trả	(26.218.846.975)	(23.431.494.117)
	<b>28.683.500.190</b>	<b>26.588.184.510</b>
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	4.857.340.654	4.246.073.548
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	322.669.536	(1.488.537.861)

## VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

<b>VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán ure	6.618.447.581.999	3.311.788.423.310
+ Bán trong nước	3.299.681.504.097	2.407.595.939.050
+ Xuất khẩu	3.318.766.077.902	904.192.484.260
- Doanh thu bán thành phẩm NPK	544.241.632.000	161.538.495.000
- Doanh thu bán Amoniac	64.333.814.375	-
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	930.107.516.447	637.468.975.500
+ Bán trong nước	930.107.516.447	603.246.397.500
+ Xuất khẩu	-	34.222.578.000
- Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	270.013.212.000	325.082.060.938
- Doanh thu dịch vụ	1.202.337.838	544.646.412
	<b>8.428.346.094.659</b>	<b>4.436.422.601.160</b>
<b>VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	269.745.853.560	200.106.478.361
- Hàng bán trả lại	-	-
	<b>269.745.853.560</b>	<b>200.106.478.361</b>

200  
 CÔNG  
 CỔ  
 PHẦN  
 CÔNG  
 CẢ  
 MAU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>VI.3 Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của ure	3.466.965.548.761	2.519.550.540.883
- Giá vốn của NPK	458.414.116.088	123.539.650.053
- Giá vốn của Amoniac	30.010.846.187	-
- Giá vốn hàng hóa phân bón và bao bì	769.131.177.552	551.195.644.702
- Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	103.972.805.850	247.181.610.057
	<u>4.828.494.494.438</u>	<u>3.441.467.445.695</u>
<b>VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	105.431.802.831	57.524.154.842
- Lãi chênh lệch tỷ giá	28.905.800.642	12.592.199.727
	<u>134.337.603.473</u>	<u>70.116.354.569</u>
<b>VI.5 Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	7.578.698.317	5.348.304.412
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.297.503.432	8.677.301.716
Chiết khấu thanh toán	-	1.564.550.000
Phí bảo lãnh	-	180.898.582
	<u>32.876.201.749</u>	<u>15.771.054.710</u>
<b>VI.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	161.136.267.724	42.667.626.308
Chi phí quảng cáo, truyền thông	60.783.587.310	22.572.554.526
Chi phí nhân viên bán hàng	19.473.663.461	19.516.579.916
Chi phí an sinh xã hội	22.000.000.002	12.966.626.000
Chi phí khấu hao	2.835.771.371	3.148.392.571
Các khoản chi phí bán hàng khác	33.047.027.175	54.596.345.526
	<u>299.276.317.043</u>	<u>155.468.124.847</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	50.182.427.528	49.971.171.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.591.286.861	23.468.615.037
Chi phí khấu hao	5.753.979.535	9.322.685.666
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	301.956.372.101	53.364.416.311
Các khoản chi phí quản lý khác	42.135.698.164	75.053.320.572
	<u>426.619.764.189</u>	<u>211.180.209.254</u>
<b>VI.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	3.214.305.932.588	1.987.098.768.273
- Chi phí nhân công.	227.826.692.771	233.231.552.684
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	691.001.019.396	677.938.365.322
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	294.560.026.956	160.739.516.416
- Chi phí khác bằng tiền.	492.123.877.621	204.956.851.478
	<u>4.919.817.549.332</u>	<u>3.263.965.054.173</u>

TZZB  
BTY  
HÀN  
DẦU  
AU  
CAP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>VI.8 Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ	680.345.454	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	107.716.000	552.260.727
Các khoản khác.	21.389.394.170	2.040.012.759
	<b>22.177.455.624</b>	<b>2.592.273.486</b>
<b>VI.9 Chi phí khác</b>		
- Các khoản khác.	3.471.616.132	929.741.800
	<b>3.471.616.132</b>	<b>929.741.800</b>
<b>VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Thuế TNDN từ hoạt động sx đậm	116.799.307.348	19.541.798.688
- Thuế TNDN từ hoạt động sx bao bì	1.317.749.334	765.464.223
- Thuế TNDN từ hoạt động khác	37.809.155.947	11.411.708.277
	<b>155.926.212.629</b>	<b>31.718.971.188</b>

(\*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ bảy Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(\*\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2022, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.553.718.227.951	445.906.487.945
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(36.525.742.915)	(40.071.020.890)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.517.192.485.036	405.835.467.055
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.755	767

## VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

### 1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
  - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
  - ✓ *Công ty con*
    - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
    - ✓ *Chi nhánh*
      - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
      - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển
      - ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
        - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
        - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
        - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
        - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
        - ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
          - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
          - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
          - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
          - ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
            - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
            - ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
              - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
              - ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
                - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
                - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
                - ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
                  - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
                  - ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
                    - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
                    - ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí*
                      - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

### 2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Mua hàng hóa, dịch vụ                                    | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                | 2.010.423.062.105               | 1.309.942.825.678               |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam                   | 185.787.251.572                 | 175.777.805.531                 |
| Tổng Cty PB và HC Dầu khí – CTCP - CN KD Hóa chất DK     | 76.666.745.901                  | 62.229.938.401                  |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau | 5.575.482.003                   | 6.673.082.776                   |
| Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam                            | 20.888.090.595                  | 35.135.944.984                  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam  | 7.744.659.516                   | 7.613.006.016                   |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn                 | 5.826.051.749                   | 4.346.274.152                   |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông                          | -                               | 1.078.671.817                   |
|  | <b>2.312.911.343.441</b>        | <b>1.602.797.549.355</b>        |

| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát | Từ ngày 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021<br>đến 30/06/2021 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Trần Ngọc Nguyên Chủ tịch HĐQT   | 1.064.294.358                        | 1.157.633.402                        |
| Văn Tiến Thanh Thành viên HĐQT, Tổng GD  | 1.064.294.358                        | 1.166.277.258                        |
| Trần Mỹ Thành viên HĐQT  | 849.178.127                          | 971.654.221                          |
| Nguyễn Đức Hạnh Thành viên HĐQT  | 849.178.127                          | 971.654.221                          |
| Lê Đức Quang Thành viên HĐQT   | 849.178.127                          | 772.008.661                          |
| Nguyễn Minh Phương   | -                                    | 152.727.273                          |
| Đỗ Thị Hoa   | 240.000.000                          | 87.272.727                           |
| Trương Hồng Thành viên HĐQT độc lập, không chuyên trách                            | 240.000.000                          | 87.272.727                           |
| Trần Chí Nguyễn Phó Tổng giám đốc  | 849.178.127                          | 971.654.221                          |
| Lê Ngọc Minh Trí Phó Tổng giám đốc   | 849.178.127                          | 971.654.221                          |
| Nguyễn Tuấn Anh Phó Tổng giám đốc  | 849.178.127                          | 952.633.457                          |
| Nguyễn Thị Hiền Phó Tổng giám đốc  | 849.178.127                          | 933.417.921                          |
| Nguyễn Thanh Tùng Phó Tổng giám đốc  | 839.329.420                          | 725.108.037                          |
| Đinh Như Cường Kế toán trưởng  | 774.167.387                          | 888.673.178                          |
| Phan Thị Cẩm Hương Trưởng Ban Kiểm soát  | 774.167.387                          | 892.026.469                          |
| Đỗ Minh Dương Kiểm soát viên   | 604.357.525                          | 701.790.076                          |
| Trần Văn Bình Kiểm soát viên   | 545.888.007                          | 97.043.615                           |

### 3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

| Phải thu ngắn hạn khác                                  | 30/06/2022             | 01/01/2022             |
|---|------------------------|------------------------|
| Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau                   | 220.000.000            | 220.000.000            |
| Phải trả người bán ngắn hạn                             | 30/06/2022             | 01/01/2022             |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                               | 737.063.170.397        | 423.982.939.595        |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam                  | 62.144.133.993         | 55.878.041.576         |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn                | 837.985.030            | 646.391.590            |
| Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí             | 2.234.448.180          | 1.780.020.360          |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                   | 927.270.178            | 2.334.727.086          |
| Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD           | 13.860.000             | 2.064.372.418          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí                      | 4.019.061.766          | 826.927.766            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | -                      | 2.198.578.740          |
| Tổng Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí-CTCP     | 20.077.276.808         | 19.494.639.698         |
| Trường Cao Đẳng nghề Dầu khí                            | -                      | 4.887.397.469          |
|   | <b>827.317.206.352</b> | <b>514.094.036.298</b> |

Chi phí phải trả ngắn hạn  
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

30/06/2022

01/01/2022

411.202.264.236

19.019.656.275

411.202.264.236

19.019.656.275

Phải trả ngắn hạn khác

30/06/2022

01/01/2022

Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau

55.851.413.429

55.851.413.429

55.851.413.429

55.851.413.429

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 22 tháng 7 năm 2022

**HUỲNH THỊ NGỌC HÀ**  
Kế toán tổng hợp

**ĐINH NHƯ CƯỜNG**  
Kế toán trưởng



**LÊ NGỌC MINH TRÍ**  
Phó Tổng Giám đốc

